

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng,
thực hiện dự án đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh**

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh tại Tờ trình số 35/TTr-QĐTPT, ngày 30 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 3016/QĐ-HĐQL ngày 13/12/2018 của Hội đồng Quản lý ban hành Quy chế đầu tư tài chính và góp vốn thành lập doanh nghiệp của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT;
- LĐVP, PKT;
- Lưu: VT, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH,**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Văn Chiến**



QUY CHẾ

Quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-HĐQL ngày 10/ 11/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh).

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy chế được ban hành nhằm quy định những nội dung cụ thể về việc quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh (gọi tắt là Quỹ) phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Quy chế được áp dụng đối với tất cả các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng đầu tư của Quỹ theo danh mục đầu tư đã được UBND tỉnh ban hành bằng nguồn vốn của Quỹ và nguồn vốn huy động khác.

2. Đối tác cùng tham gia hợp tác đầu tư với Quỹ theo quy chế này là các tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vốn hoạt động là tổng số vốn chủ sở hữu và vốn huy động của Quỹ tại một thời điểm.

2. Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

a) Vốn điều lệ.

b) Quỹ Đầu tư phát triển.

c) Các nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Vốn huy động trung và dài hạn của các tổ chức trong và ngoài nước:

a) Vay các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

b) Phát hành trái phiếu Quỹ Đầu tư phát triển;

c) Các hình thức huy động vốn trung và dài hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư là việc Quỹ sử dụng vốn hoạt động của mình để đầu tư theo hình thức hợp đồng (hợp đồng đầu

tư theo phương thức đối tác công tư - PPP và hợp đồng hợp tác kinh doanh - BCC) hoặc thực hiện dự án đầu tư; trong đó, Quỹ có thể trực tiếp quản lý dự án đầu tư hoặc thành lập doanh nghiệp dự án để quản lý dự án đầu tư.

5. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

6. Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng.

7. Giới hạn đầu tư là tỷ lệ giữa tổng vốn đầu tư trên tổng vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm giải ngân vốn đầu tư.

8. Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

10. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (hợp đồng BOT) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, Quỹ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

11. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (hợp đồng BTO) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành xây dựng, Quỹ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho Nhà nước và được quyền kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định;

12. Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (hợp đồng BOO) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để xây dựng, sở hữu, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, Quỹ chấm dứt hợp đồng.

13. Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (hợp đồng O&M) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, Quỹ chấm dứt hợp đồng.

14. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (hợp đồng BTL) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành; được quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho Quỹ.

15. Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (hợp đồng BLT) là hợp đồng mà Quỹ được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công

trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho Quỹ; hết thời hạn, Quỹ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

16. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng quy định tại các khoản 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Điều này.

Điều 4. Nguồn vốn đầu tư

- a) Vốn chủ sở hữu;
- b) Các nguồn vốn huy động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc đầu tư

Đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư của Quỹ được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn; hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước.
2. Chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn điều lệ.
3. Thực hiện đầu tư đúng đối tượng và điều kiện theo quy định tại Quy chế này.
4. Việc sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để đầu tư phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và không thuộc phạm vi đầu tư công; tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai, pháp luật khác có liên quan.
5. Quỹ phải thẩm định, phân tích, đánh giá hiệu quả và khả năng hoàn vốn của dự án đầu tư trước khi quyết định hoặc trình Hội đồng quản lý và UBND tỉnh ra quyết định đầu tư theo thẩm quyền.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I

LĨNH VỰC, ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC, GIỚI HẠN ĐẦU TƯ

Điều 6. Lĩnh vực đầu tư và đối tượng đầu tư

1. Đối tượng đầu tư của Quỹ là các dự án, doanh nghiệp có ngành, nghề kinh doanh chính thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
2. Căn cứ vào danh mục lĩnh vực đầu tư của Quỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ lựa chọn, thẩm định, quyết định đầu tư hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư vào các dự án cụ thể nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 7. Điều kiện đầu tư

Việc đầu tư dự án của Quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Dự án được đánh giá có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn đầu tư.
2. Dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư của Quỹ được UBND tỉnh ban hành.
3. Dự án tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 8. Hình thức đầu tư

1. Quỹ lựa chọn các hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư bao gồm:

a) Đầu tư theo hình thức hợp đồng (hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư - PPP và hợp đồng hợp tác kinh doanh - BCC) hoặc thực hiện dự án đầu tư.

b) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Quỹ không được đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Quỹ.

b) Góp vốn cùng công ty con để đầu tư theo hình thức hợp đồng.

Điều 9. Giới hạn đầu tư

a) Tổng giá trị giải ngân các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế tối đa bằng 20% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm giải ngân vốn đầu tư.

b) Tổng giá trị giải ngân các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư tối đa bằng 50% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm giải ngân vốn đầu tư.

c) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế có quy định về giới hạn đầu tư khác với quy định của Quy chế này thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với nhà tài trợ.

Mục II

QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 10. Lập dự án đầu tư

1. Chuẩn bị dự án đầu tư

Phòng Đầu tư có trách nhiệm xúc tiến tìm kiếm dự án và đối tác đầu tư để thu thập thông tin phục vụ cho công tác đánh giá, phân tích, lựa chọn cơ hội đầu tư trên cơ sở đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc đầu tư và khả năng tài chính của Quỹ. Các nội dung cần chuẩn bị trong giai đoạn chuẩn bị dự án để lập dự án đầu tư:

a) Xem xét dự án dự kiến đầu tư có phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế trọng tâm, trọng điểm của Đảng và Nhà nước; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan tới việc đầu tư vào các dự án.

c) Báo cáo khả thi của dự án mà Quỹ xem xét tham gia hợp tác đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; tính hiệu quả hoạt động của dự án.

d) Các tài liệu cung cấp thông tin về đối tác, những đối tác trong doanh nghiệp mà Quỹ xem xét tham gia hợp tác đầu tư.

2. Các nội dung yêu cầu đối với dự án đầu tư cụ thể cần xem xét như sau

a) Sự cần thiết phải đầu tư.

b) Mục tiêu đầu tư.

c) Quy mô đầu tư: Diện tích xây dựng, các hạng mục công trình.

d) Địa điểm đầu tư.

đ) Hình thức đầu tư.

e) Nhu cầu sử dụng đất.

g) Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có).

h) Dự kiến thời gian thực hiện dự án.

i) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn theo tiến độ; xác định sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội và đánh giá tác động của dự án.

k) Các yếu tố rủi ro tiềm ẩn của dự án và các yếu tố khác có liên quan.

3. Cơ sở lựa chọn đối tác đầu tư (trường hợp Quỹ hợp tác đầu tư với các tổ chức kinh tế khác)

a) Là các doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Có giấy chứng nhận hoạt động đối với lĩnh vực, ngành nghề phù hợp mục tiêu của dự án.

c) Có địa bàn hoạt động rộng mở, có năng lực và uy tín trên thị trường, có khả năng tổ chức, quản trị doanh nghiệp.

d) Có tình hình tài chính lành mạnh và có khả năng trong việc huy động vốn để triển khai dự án đúng tiến độ.

4. Lập báo cáo đề xuất đầu tư

Trên cơ sở các thông tin, tài liệu đã thu thập được, Phòng Đầu tư lập báo cáo đề xuất đầu tư nhằm đánh giá sơ bộ về hiệu quả đầu tư dự án với các nội dung cụ thể được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và trình Giám đốc Quỹ xem xét, cho ý kiến.

Điều 11. Thẩm định dự án đầu tư đối với dự án do Quỹ trực tiếp làm chủ đầu tư

Khi có ý kiến chấp thuận của Giám đốc, phòng Đầu tư thẩm định toàn bộ dự án đúng quy định theo mẫu báo cáo thẩm định dự án (Mẫu 03a, phụ lục I). Các nội dung thẩm định bao gồm:

1. Hồ sơ pháp lý dự án

a) Căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư, trên cơ sở các thông tin, tài liệu, hồ sơ thu thập được, cán bộ thẩm định xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án, dự án đầu tư có phù hợp với chủ trương, chính sách, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Tùy thuộc vào Dự án mà Quỹ dự định đầu tư trong giai đoạn nào, các tài liệu, hồ sơ cần xem xét bao gồm: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt quy hoạch (nếu có), phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có); các báo cáo nghiên cứu khả thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các hồ sơ khác và các văn bản pháp luật chung của Nhà nước (nếu có) có liên quan đến dự án.

2. Phân tích sự cần thiết phải đầu tư

a) Xem xét điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật, điều kiện kinh tế - xã hội hiện trạng tại địa điểm đầu tư, các chính sách phát triển của nhà nước, xu hướng phát triển.

b) Những lợi ích mà dự án đem lại khi thực hiện dự án đầu tư.

3. Dự kiến mục tiêu đầu tư

Các mục tiêu dài hạn và mục tiêu ngắn hạn của dự án.

4. Quy mô đầu tư

a) Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng.

b) Công suất thiết kế.

c) Sản phẩm, dịch vụ cung cấp.

d) Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến.

5. Địa điểm thực hiện dự án.

6. Lựa chọn hình thức đầu tư:

Lựa chọn hình thức đầu tư và phương thức đầu tư theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

7. Nhu cầu sử dụng đất.

8. Tổng mức đầu tư và huy động vốn đầu tư

a) Tính toán đầy đủ, hợp lý các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư dự án.

b) Xác định rõ nhu cầu vốn theo tiến độ, khả năng tài chính của Quỹ và các nguồn vốn huy động khác (nếu có).

9. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án

- a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn.
- b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư.
- c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (nếu có).
- d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có).

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có).

11. Giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình
Dự kiến giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án trong giai đoạn đầu tư và trong giai đoạn khai thác, vận hành.

12. Các chính sách ưu đãi đầu tư.

Xem xét, phân tích các ưu đãi về cơ chế chính sách của nhà nước (nếu có) về ưu đãi đầu tư:

- a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu.
- c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.
- d) Các loại ưu đãi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

13. Phân tích tài chính của dự án

a) Xác định doanh thu: Dựa trên công suất thiết kế, kế hoạch vận hành công suất, phương án sản xuất kinh doanh từng năm. Các số liệu kế hoạch, dự báo tính toán phải có cơ sở để khi dự án đi vào hoạt động sát với thực tế.

b) Xác định đơn giá: Tham khảo đơn giá các sản phẩm cùng loại, có cùng lĩnh vực, ngành nghề tại các khu vực lân cận.

c) Các yếu tố đầu ra: thị trường, giá cả, phương án nguyên vật liệu, phương án sử dụng lao động, nhân công, máy móc thiết bị, quy trình kỹ thuật....

d) Xác định, tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí.

đ) Các định mức chi phí phải phù hợp với quy định về quản lý tài chính, chế độ kế toán, hạch toán chi phí theo đúng quy định hiện hành.

e) Xem xét các yếu tố về hiệu quả tài chính của dự án như: Khả năng sinh lời hoặc lỗ của dự án, phương án thu hồi vốn, giá trị hiện tại thuần (NPV), tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR), tỷ suất sinh lời của dự án (B/C), thời gian thu hồi vốn đầu tư.

14. Phân tích Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Phân tích về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên các yếu tố:

a) Tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động tại địa phương; ổn định đời sống nhân dân.

b) Góp phần vào quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

c) Mang lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ các khoản thu như: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, chi phí thuê đất hằng năm ...

d) Các lợi ích khác mà dự án mang lại.

15. Phân tích rủi ro dự án

a) Đánh giá các yếu tố biến động thị trường, rủi ro tiềm ẩn gây bất lợi cho dự án.

b) Các thay đổi về cơ chế chính sách, biến động lãi suất, tỷ giá làm ảnh hưởng đến chi phí dự án.

c) Khả năng cạnh tranh sản phẩm (nếu có).

d) Thay đổi về công nghệ sản xuất (nếu có).

đ) Thay đổi các yếu tố: Giá nguyên vật liệu, nhiên liệu, nhân công tăng. Giá bán sản phẩm giảm làm ảnh hưởng đến thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án.

e) Các rủi ro về điều kiện tự nhiên: Biến đổi khí hậu, môi trường tự nhiên thay đổi, bão, lũ, dịch bệnh, thiên tai... gây bất lợi cho dự án.

Điều 12. Thẩm định dự án đầu tư đối với dự án do Quỹ tham gia hợp tác đầu tư với các tổ chức kinh tế

Đối với dự án do Quỹ tham gia hợp tác với các tổ chức kinh tế khác để đầu tư. Tùy thuộc vào giai đoạn hợp tác cụ thể, cán bộ thẩm định yêu cầu đơn vị hợp tác đầu tư gửi đến Quỹ hồ sơ dự án và hồ sơ chủ đầu tư như sau:

1. Hồ sơ dự án

a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp dự án bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

b) Quyết định phê duyệt quy hoạch (nếu có).

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có).

d) Quyết định giao đất hoặc cho thuê đất hoặc hợp đồng thuê đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

đ) Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường (nếu có).

e) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Dự án đầu tư trong đó thể hiện phương án sản xuất kinh doanh của dự án (nếu có).

(Trường hợp theo quy định của pháp luật không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, có thể thay bằng Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng).

g) Văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền (đối với dự án phải trình duyệt thiết kế cơ sở).

h) Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình (nếu có).

i) Thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy (nếu có).

k) Giấy phép xây dựng (nếu có).

l) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư.

m) Các hợp đồng tư vấn, hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp lắp đặt thiết bị.

(Việc lựa chọn các gói thầu phải tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu đối với dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu).

n) Các văn bản, hồ sơ khác của đối tác đầu tư có liên quan đến dự án.

2. Hồ sơ đơn vị hợp tác đầu tư

a) Hồ sơ pháp lý

- Quyết định thành lập doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư của đơn vị hợp tác đầu tư.

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

- Các quyết định bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng...

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên về việc hợp tác đầu tư.

- Báo cáo năng lực của đơn vị hợp tác đầu tư (nếu có)

- Các văn bản có liên quan khác do đơn vị hợp tác đầu tư gửi kèm theo (nếu có).

b) Hồ sơ tài chính

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất đã được kiểm toán, quyết toán thuế; báo cáo nhanh kết quả hoạt động kinh doanh từ đầu niên độ tới thời điểm thẩm định.

- Nếu đơn vị hợp tác đầu tư là đơn vị mới thành lập: Ngoài Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên về việc hợp tác đầu tư, đơn vị hợp tác đầu tư gửi kèm các tài liệu sau đây:

+ Phương án hợp tác phù hợp với Nghị quyết được thông qua.

+ Báo cáo nhanh kết quả hoạt động kinh doanh từ đầu niên độ tới thời điểm thẩm định.

+ Văn bản chứng minh tiến độ góp vốn của các thành viên đến thời điểm thẩm định.

3. Thẩm định dự án đầu tư

Sau khi nhận được hồ sơ từ đơn vị hợp tác đầu tư, phòng Đầu tư thẩm định dự án đúng quy định theo mẫu báo cáo thẩm định dự án (*Mẫu 03b, phụ lục I*). Các nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định hồ sơ pháp lý

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ về nội dung. Từ đó đưa ra nhận xét, đánh giá về tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ.

b) Thẩm định năng lực tài chính

- Xem xét và phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Kiểm tra số liệu sổ sách, đánh giá tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo tài chính.
- Xem xét, đánh giá cơ cấu nguồn vốn của đơn vị hợp tác.
- Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản nhằm phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp (*phụ lục II đính kèm*)

c) Thẩm định dự án đầu tư

- Hồ sơ pháp lý dự án: Trên cơ sở các thông tin, tài liệu, hồ sơ được đơn vị hợp tác cung cấp, cán bộ thẩm định xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án, dự án đầu tư có phù hợp với chủ trương, chính sách, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đánh giá và đưa ra nhận xét về toàn bộ hồ sơ pháp lý dự án.

- Nguồn vốn đầu tư dự án: Căn cứ vào năng lực tài chính, khả năng huy động vốn của chủ đầu tư để xác định cơ cấu nguồn vốn sau khi hợp tác đầu tư; dự kiến phần vốn góp của Quỹ vào dự án; phân tích cơ cấu nguồn vốn và tiến độ góp vốn cụ thể của các bên sau khi Quỹ góp thêm vốn để đảm bảo dự án sau khi góp vốn được triển khai theo đúng kế hoạch đã đề ra.

- Thẩm định các nội dung khác về dự án đầu tư như quy định tại Điều 11.

Điều 13. Quyết định đầu tư dự án

1. Căn cứ Báo cáo thẩm định đã được thẩm định, chuyên viên thẩm định báo cáo Lãnh đạo phòng Đầu tư xem xét thông qua, điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện và đính kèm theo báo cáo các tài liệu, hồ sơ gửi Hội đồng thẩm định để tổ chức họp thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định tổ chức họp thẩm định với mục đích phân tích, đánh giá các nội dung đề xuất đầu tư theo đúng các tiêu chuẩn thẩm định của Quỹ, Hội đồng thẩm định đưa ra kết luận cụ thể, đồng ý hoặc không đồng ý việc đầu tư dự án. Trên cơ sở đó, Hội đồng thẩm định tham mưu cho Giám đốc hoặc cấp có thẩm quyền ra quyết định đầu tư dự án.

3. Đối với dự án mà Quỹ hợp tác đầu tư với các tổ chức kinh tế

a) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, Quỹ tiến hành thông báo đến đơn vị hợp tác đầu tư những nội dung chủ yếu như: mức vốn góp, phương án quản lý điều hành dự án...

b) Sau khi phát hành thông báo góp vốn đến đơn vị hợp tác đầu tư, phòng Đầu tư tập hợp hồ sơ đã thẩm định, biên bản Hội đồng thẩm định, văn bản đề nghị của đơn vị hợp tác đầu tư để thực hiện việc giải ngân phần vốn góp của Quỹ.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. UBND tỉnh quyết định mức vốn đầu tư vào một doanh nghiệp hoặc mức vốn đầu tư vào một dự án có giá trị trên 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư.

2. Quỹ quyết định mức vốn đầu tư vào một doanh nghiệp hoặc mức vốn đầu tư vào một dự án có giá trị đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư.

3. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thẩm quyền quyết định việc chuyển nhượng dự án đầu tư, tạm ngừng, ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; quyết định chuyển nhượng cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế.

Mục III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

Điều 15. Trình tự, thủ tục và triển khai thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án Quỹ trực tiếp làm chủ đầu tư

a) Sau khi được cấp có thẩm quyền đồng ý đầu tư dự án, Quỹ có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và liên hệ với các Sở, ngành hoàn thiện pháp lý dự án về đất đai, đánh giá tác động môi trường (nếu có), các thủ tục ưu đãi về đầu tư, miễn, giảm thuế (nếu có) và các thủ tục cần thiết khác trước khi thực hiện dự án theo quy định.

b) Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng như sau:

- Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để phê duyệt/quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án;

- Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các công việc cần thiết khác;

- Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình, bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan và các công việc cần thiết khác.

2. Đối với các dự án do Quỹ tham gia góp vốn với các tổ chức khác để đầu tư

a) Căn cứ kết quả thẩm định đã được Hội đồng thẩm định thống nhất đề xuất quyết định đầu tư; tùy thuộc vào quy mô của dự án, Giám đốc Quỹ quyết định hoặc trình Hội đồng quản lý Quỹ, UBND tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

b) Quỹ thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên góp vốn thông qua đại diện của Quỹ tại các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Quỹ và đơn vị

hợp tác đầu tư thống nhất thành lập Ban điều hành dự án để triển khai thực hiện dự án từ khi hợp tác đầu tư đến giai đoạn vận hành, khai thác dự án. Việc cử đại diện của Quỹ vào Ban điều hành dự án do Giám đốc Quỹ quyết định.

c) Tiến hành việc góp vốn theo cam kết giữa các bên.

d) Theo dõi và thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

Điều 16. Quản lý dự án đầu tư

Quỹ có thể trực tiếp quản lý dự án đầu tư hoặc thuê các tổ chức chuyên môn quản lý dự án theo quy định của pháp luật.

1. Hình thức Quỹ tổ chức thực hiện quản lý dự án

Quỹ sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện, Quỹ được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng để tham gia quản lý dự án.

2. Hình thức Quỹ thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có thể đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được lựa chọn phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện và bộ máy trực tiếp quản lý dự án gửi chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan.

c) Quỹ có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tổ chức tư vấn quản lý dự án với các nhà thầu và chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dự án.

d) Việc lựa chọn nhà thầu tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu đối với dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu.

Điều 17. Thanh quyết toán vốn đầu tư

1. Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện cho đầu tư xây dựng công trình và đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã được phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung hoặc là chi phí được thực hiện đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Quỹ có trách nhiệm lập hồ sơ thanh quyết toán vốn đầu tư từng dự án theo đúng quy định của pháp luật về thanh quyết toán vốn đầu tư.

Điều 18. Quản lý dự án sau đầu tư

1. Đối với những dự án Quỹ lựa chọn đầu tư *theo hình thức hợp đồng*: Quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong việc quản lý dự án phải được phân định rõ trong hợp đồng.

2. Đối với những dự án Quỹ chọn hình thức đầu tư thông qua tìm kiếm dự án, thực hiện công việc chuẩn bị đầu tư sau đó thực hiện đầu tư, việc quản lý và kinh doanh dự án có thể được thực hiện thông qua các hình thức: Ban điều hành dự án của Quỹ, cho thuê thương quyền kinh doanh, thuê quản lý kinh doanh dự án.

Điều 19. Giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư

1. Giám sát đầu tư

Quỹ tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Tình hình thực hiện dự án đầu tư: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án.

b) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: việc huy động vốn cho dự án (vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay); giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý.

c) Tình hình khai thác, vận hành dự án: kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

d) Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.

đ) Việc thực hiện các nội dung quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) và quyết định đầu tư Dự án.

e) Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

g) Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

h) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý.

2. Đánh giá hiệu quả đầu tư

a) Nội dung đánh giá kết thúc dự án bao gồm:

- Quá trình thực hiện chương trình, dự án: hoạt động quản lý thực hiện chương trình, dự án; kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do chương trình, dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững của chương trình, dự án;

- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện dự án và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Nội dung đánh giá tác động của dự án bao gồm:

- Thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành;
- Tác động kinh tế - xã hội;
- Tác động môi trường, sinh thái;
- Tính bền vững của dự án;
- Bài học rút ra từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện, vận hành dự án; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 20. Hạch toán kết quả kinh doanh của hoạt động đầu tư

Việc hạch toán kết quả kinh doanh hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư của Quỹ được thực hiện theo chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo của Quỹ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Mục IV

ĐẦU TƯ BỔ SUNG, CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ VỐN ĐẦU TƯ

Điều 21. Đầu tư bổ sung

1. Tùy theo từng dự án, Quỹ có thể đầu tư bổ sung để mang lại hiệu quả tối ưu cho dự án. Việc thẩm định đầu tư bổ sung vào dự án được thực hiện như quy trình thẩm định đầu tư vào dự án mới.

2. Cấp nào quyết định đầu tư dự án thì quyết định việc đầu tư bổ sung theo thẩm quyền. Trường hợp tổng mức vốn đầu tư sau khi bổ sung (bao gồm vốn đầu tư ban đầu và đầu tư bổ sung) làm thay đổi thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Điều 14 của Quy chế này thì cấp quyết định đầu tư bổ sung là cấp quyết định theo mức vốn sau khi bổ sung. Tổng mức vốn đầu tư sau khi bổ sung phải nằm trong giới hạn đầu tư được quy định tại Điều 9.

Điều 22. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Tùy theo hình thức đầu tư, Quỹ chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; quy định của pháp luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các cam kết tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên.

2. Cấp nào quyết định đầu tư vào các dự án thì quyết định việc chuyển nhượng và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

3. Việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư của Quỹ cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại Luật đầu tư;

c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;

đ) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, Quỹ có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

Điều 23. Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư, ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư: Khi kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, Quỹ thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng thời gian kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

3. Khi ngừng hoạt động của dự án đầu tư, Quỹ phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định. Tổng thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư không quá 12 tháng trừ trường hợp thời gian ngừng hoạt động của dự án đầu tư được xác định theo bản án, quyết định của tòa án, phán quyết trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

4. Trường hợp hoạt động trở lại, Quỹ phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

Điều 24. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

Quỹ chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; quy định của pháp luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 25. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định của Luật Đầu tư; Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp thì Quỹ phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư, làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

Mục V

TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO, THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO

Điều 26. Trích lập dự phòng rủi ro

1. Định kỳ 6 tháng, căn cứ vào kết quả hoạt động của từng dự án, Phòng Đầu tư thông qua Hội đồng xử lý rủi ro trình Giám đốc phê duyệt khoản trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư.

2. Mức trích lập dự phòng:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho = Lượng hàng tồn kho thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm x (Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Quỹ không thực hiện trích lập dự phòng khoản nợ phải thu quá thời hạn thanh toán phát sinh từ khoản lợi nhuận được chia do góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

c) Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng:

- Quỹ dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã tiêu thụ và dịch vụ đã cung cấp trong năm và tiến hành lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

- Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng theo cam kết với khách hàng nhưng tối đa không quá 05% tổng doanh thu tiêu thụ trong năm đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và không quá 05% trên giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng.

Điều 27. Nguyên tắc và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro

Tùy theo phương thức, hình thức đầu tư của dự án và loại hình doanh nghiệp mà Quỹ tham gia đầu tư, việc xử lý rủi ro sẽ được thực hiện theo Luật Phá sản và quy định khác của pháp luật.

2. Quy trình xử lý rủi ro

a) Phòng Đầu tư lập Hồ sơ xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật trình Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ xem xét.

b) Hội đồng xử lý rủi ro Quỹ thẩm định, kết luận và đề xuất các biện pháp xử lý rủi ro trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Hồ sơ xử lý rủi ro trình cấp thẩm quyền: Các bằng chứng liên quan đến các khoản đầu tư, biên bản thẩm định, đề xuất của Hội đồng xử lý rủi ro.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro: Cấp nào ra quyết định đầu tư thì cấp đó quyết định xử lý rủi ro. Trên cơ sở các biện pháp xử lý rủi ro đã được cấp thẩm quyền quyết định, cấp thẩm quyền quyết định xử lý tổn thất đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý trách nhiệm theo quy định hiện hành.

Chương III

QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Trách nhiệm Phòng Đầu tư trực tiếp và góp vốn liên doanh

1. Hàng năm xây dựng kế hoạch đầu tư tài chính bao gồm vốn đầu tư theo hình thức hợp đồng và vốn thực hiện dự án đầu tư.

2. Tìm kiếm, thẩm định các dự án đầu tư của Quỹ; góp ý, đề xuất các phương án đầu tư hiệu quả. Nghiên cứu phân tích đề xuất và lập dự án đầu tư thuộc đối tượng đầu tư và khả năng tài chính của Quỹ.

3. Tham mưu cho Giám đốc mức vốn đầu tư, hình thức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư, các hình thức huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư.

4. Tham mưu cho Giám đốc về việc thuê các tổ chức tư vấn thiết kế, thẩm định thiết kế kỹ thuật, môi trường, giám sát thi công dự án.

5. Phân tích, đánh giá, dự đoán và quản lý rủi ro hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư; tham gia quản lý và điều hành trực tiếp hoặc gián tiếp đối với các dự án đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc cấp ủy quyền.

Điều 29. Trách nhiệm của Phòng Tài chính Kế toán

1. Chuẩn bị nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư theo kế hoạch đã được duyệt.

2. Thực hiện việc chuyển tiền đầu tư theo tiến độ thực hiện kế hoạch đã phê duyệt.

3. Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các thủ tục, chứng từ kế toán theo quy định hiện hành trước khi thực hiện việc giải ngân.

4. Hạch toán chính xác các hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư theo quy định; phản ánh đầy đủ, trung thực số liệu và thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đúng quy định.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng thẩm định đầu tư trực tiếp và góp vốn liên doanh

Hội đồng thẩm định đầu tư trực tiếp và góp vốn liên doanh do Giám đốc Quỹ quyết định thành lập, có trách nhiệm phân tích, đánh giá các nội dung đề xuất đầu tư theo đúng quy trình thẩm định để tham mưu cho Giám đốc hoặc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 31. Trách nhiệm của Phòng Tổ chức - Hành chính

Phòng Tổ chức - Hành chính có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của người đại diện; tham mưu đề cử nhân sự làm người đại diện phần vốn góp của Quỹ; hỗ trợ các công việc hành chánh, văn bản, thủ tục trong quá trình tìm kiếm cơ hội và thực hiện hoạt động đầu tư tài chính.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quy chế đầu tư tài chính và góp vốn thành lập doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 3016/QĐ-HĐQL ngày 13/12/2018 của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

3. Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ, Trưởng ban kiểm soát, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các tổ chức có liên quan đến hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư với Quỹ có trách nhiệm thực hiện quy chế này./.

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU

(Kèm theo Quy chế số/2021/QĐ-HĐQL ngày tháng năm 2021 của Hội đồng
quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh)

STT	Nội dung	Ký hiệu
	Phụ lục I: Hệ thống biểu mẫu	
1	Văn bản đề nghị hợp tác đầu tư dự án	Mẫu số 01
2	Thông tin về năng lực đơn vị hợp tác đầu tư	Mẫu số 02
3	Báo cáo thẩm định dự án (dùng cho dự án Quỹ trực tiếp đầu tư)	Mẫu số 03a
4	Báo cáo thẩm định dự án (dùng cho dự án hợp tác đầu tư)	Mẫu số 03b
5	Các biểu tổng mức đầu tư, chi phí sản xuất kinh doanh, bảng tính hiệu quả kinh tế của dự án	Biểu 1, 2, 3, 4
	Phụ lục II: Hướng dẫn thẩm định tài chính doanh nghiệp	
	Phụ lục III: Hướng dẫn tính các chỉ tiêu tài chính dự án	

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị hợp tác đầu tư dự án

TÊN ĐƠN VỊ HỢP TÁC ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày tháng năm

Số:

V/v hợp tác đầu tư dự án.....

Kính gửi: Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

1. Tên đơn vị hợp tác đầu tư:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Điện thoại:.....Fax:.....
4. Giấy chứng nhận ĐKKD số:.....ngày.....do.....cấp
5. Tài khoản số:.....tại Ngân hàng.....
6. Họ và tên người đại diện pháp luật đơn vị hợp tác đầu tư:.....
 Chức vụ:.....
 Chỗ ở hiện nay:.....
 CMND/CCCD số:.....do.....cấp ngày.....
 Quyết định bổ nhiệm số:.....ngày.....
7. Đề nghị Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh hợp tác đầu tư dự án:
 - 7.1. Tên dự án:
 - 7.2. Tổng mức đầu tư dự án:
 - 7.3. Hình thức hợp tác đầu tư: Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 7.4. Số tiền đề nghị hợp tác đầu tư:.....
 - 7.5. Mục đích sử dụng vốn góp:.....
 - 7.6. Thời gian góp vốn để triển khai dự án:.....
 - 7.7. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận:
8. Đơn vị chúng tôi cam kết:
 - Sử dụng vốn góp đúng mục đích.
 - Phân chia lợi nhuận đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Chấp hành các quy định hiện hành về Quy chế đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ HỢP TÁC ĐẦU TƯ
 (họ và tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Thông tin về năng lực đơn vị hợp tác đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐƠN VỊ HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Kính gửi: Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

Tên đơn vị hợp tác đầu tư:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

1. Thông tin về năng lực chuyên môn của người đứng đầu đơn vị

1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên):.....

- Ngày tháng năm sinh:.....

- Trình độ chuyên môn:

- Thời gian công tác và quản lý trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà đơn vị đang hoạt động:.....

1.2. Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc):.....

- Ngày tháng năm sinh:.....

- Trình độ chuyên môn:

- Thời gian công tác và quản lý trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà đơn vị đang hoạt động:.....

1.3. Kế toán trưởng:.....

- Ngày tháng năm sinh:.....

- Trình độ chuyên môn:

- Thời gian công tác và quản lý trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà đơn vị đang hoạt động:.....

2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

2.1. Các hợp đồng kinh tế và tổng giá trị hợp đồng mà đơn vị đã ký kết khi đầu tư dự án.

2.2. Những hạng mục công trình mà đơn vị đã đầu tư trước khi đề nghị hợp tác đầu tư với Quỹ (nếu có)

2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại của đơn vị

3. Quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng

Đơn vị liệt kê và cung cấp bản sao các hợp đồng tín dụng còn dư nợ, tình hình vay, trả nợ đối với từng hợp đồng tín dụng như sau:

- Dư nợ:

- + Nợ quá hạn dưới 10 ngày
- + Nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày
- + Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày
- + Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày
- + Nợ quá hạn trên 360 ngày

- Dư nợ khác:

- + Dư nợ các khoản nợ chờ xử lý
- + Dư nợ cho vay đang được khoan

4. Các thông tin bổ sung khác (nếu có)

Đơn vị chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự đúng đắn, tính trung thực trong việc cung cấp thông tin cho Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Tây Ninh, ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ HỢP TÁC ĐẦU TƯ
(họ và tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a: Báo cáo thẩm định dự án (dùng cho dự án Quỹ trực tiếp đầu tư)

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
PHÒNG ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày tháng năm

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự án đầu tư:.....**

Kính gửi: Hội đồng thẩm định dự án Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

PHẦN 1. GIỚI THIỆU DỰ ÁN ĐẦU TƯ & SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

1. Giới thiệu dự án đầu tư

- 1.1. Tên dự án
- 1.2. Dự kiến mục tiêu đầu tư
- 1.3. Quy mô đầu tư
- 1.4. Địa điểm xây dựng
- 1.5. Lựa chọn hình thức đầu tư, phương thức đầu tư
- 1.6. Nhu cầu sử dụng đất
- 1.7. Tổng mức đầu tư và huy động vốn đầu tư
- 1.8. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án
- 1.9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có).
- 1.10. Giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình (nếu có)

2. Sự cần thiết phải đầu tư

- Trình bày những căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn để khẳng định Sự cần thiết phải đầu tư.

+ Căn cứ pháp lý: Các văn bản pháp luật, Nghị định, Quyết định của cấp có thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện dự án.

+ Căn cứ thực tiễn: điều kiện thực tế về kinh tế - xã hội tại địa phương nơi thực hiện dự án

- Trình bày tính cấp bách và sự cần thiết của việc thực hiện dự án, những lợi ích mà dự án mang lại.

PHẦN 2. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thẩm định hồ sơ dự án đầu tư

Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ pháp lý dự án theo quy định. Từ đó đưa ra nhận xét, đánh giá về tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ.

2. Thẩm định dự án đầu tư

2.1. Thẩm định tổng mức đầu tư dự án

Tính toán đầy đủ, hợp lý các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư dự án.

2.2. Thẩm định nguồn vốn đầu tư dự án

Xác định rõ nguồn vốn, khả năng tài chính của Quỹ và nhu cầu vốn theo tiến độ.

2.3. Thẩm định hiệu quả dự án

2.3.1. Thẩm định phương án sản xuất kinh doanh, khả năng sinh lời hoặc lỗ của dự án.

2.3.2. Thẩm định các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế tài chính của dự án như: Giá trị hiện tại thuần (NPV), tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR), tỷ suất sinh lời của dự án (B/C), thời gian thu hồi vốn đầu tư.

2.3.3. Xem xét các chính sách ưu đãi đầu tư

2.3.4. Phân tích các yếu tố rủi ro của dự án

2.3.5. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

3. Kết luận, kiến nghị

3.1. Kết luận thẩm định

Kết luận về điều kiện đầu tư đối với dự án.

- Dự án đảm bảo các điều kiện để đầu tư (trường hợp dự án xác định được tính khả thi về tài chính và mang lại hiệu quả trong việc đầu tư).

- Dự án chưa đảm bảo điều kiện để đầu tư (ghi rõ từng điều kiện mà dự án chưa đáp ứng được).

3.2. Kiến nghị

Căn cứ kết quả thẩm định các nội dung trên, kiến nghị cụ thể trong các trường hợp sau:

- Đề nghị chấp thuận đầu tư, thống nhất trình Giám đốc Quỹ phê duyệt dự án đầu tư để thực hiện việc đầu tư dự án.

- Kiến nghị dự án không đủ điều kiện để đầu tư (ghi rõ lý do không đầu tư).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QĐTPT.

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Mẫu số 03b: Báo cáo thẩm định dự án (dùng cho dự án hợp tác đầu tư)

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
PHÒNG ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày tháng năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH **Dự án đầu tư:.....**

Kính gửi: Hội đồng thẩm định dự án Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

PHẦN 1. GIỚI THIỆU DỰ ÁN ĐẦU TƯ & SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

1. Giới thiệu dự án đầu tư

1.1. Giới thiệu đơn vị hợp tác đầu tư:

Tên đơn vị hợp tác đầu tư:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:.....

1.2. Giới thiệu về dự án đầu tư:

1.2.1. Tên dự án

1.2.2. Dự kiến mục tiêu đầu tư.

1.2.3. Quy mô đầu tư

1.2.4. Địa điểm xây dựng

1.2.5. Lựa chọn hình thức đầu tư, phương thức đầu tư

1.2.6. Nhu cầu sử dụng đất

1.2.7. Tổng mức đầu tư và huy động vốn đầu tư:

- Vốn tự có của đơn vị:

- Vốn kêu gọi Quỹ Đầu tư phát triển góp thêm:

1.2.8. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án

1.2.9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có).

1.2.10. Giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình (nếu có)

2. Sự cần thiết phải đầu tư

- Trình bày những căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn để khẳng định sự cần thiết phải đầu tư.

+ Căn cứ pháp lý: Các văn bản pháp luật, Nghị định, Quyết định của cấp có thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện dự án.

+ Căn cứ thực tiễn: điều kiện thực tế về kinh tế - xã hội tại địa phương nơi thực hiện dự án

- Trình bày tính cấp bách và sự cần thiết của việc thực hiện dự án, những lợi ích mà dự án mang lại.

PHẦN 2. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thẩm định hồ sơ dự án đầu tư

Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ theo quy định

1.1. Hồ sơ dự án

1.2 Hồ sơ đơn vị hợp tác đầu tư

Từ đó đưa ra nhận xét, đánh giá về tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ.

2. Thẩm định năng lực tài chính

2.1. Nhận xét, đánh giá về năng lực tài chính và năng lực quản lý, xem xét và phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên báo cáo tài chính 2 năm gần nhất đã được quyết toán hoặc kiểm toán.

2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản nhằm phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

3. Thẩm định dự án đầu tư

3.1. Thẩm định tổng mức đầu tư dự án

Nhận xét, đánh giá tính đầy đủ, hợp lý các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư dự án.

3.2. Thẩm định nguồn vốn đầu tư dự án

Căn cứ vào năng lực tài chính, khả năng huy động vốn của chủ đầu tư để xác định cơ cấu nguồn vốn sau khi hợp tác đầu tư; dự kiến phần vốn góp của Quỹ vào dự án; phân tích cơ cấu nguồn vốn và tiến độ góp vốn cụ thể của các bên sau khi Quỹ góp thêm vốn để đảm bảo dự án sau khi góp vốn được triển khai theo đúng kế hoạch đã đề ra.

3.3. Thẩm định hiệu quả dự án

3.3.1. Thẩm định phương án sản xuất kinh doanh, khả năng sinh lời hoặc lỗ của dự án.

3.3.2. Thẩm định các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế tài chính của dự án như: Giá trị hiện tại thuần (NPV), tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR), tỷ suất sinh lời của dự án (B/C), thời gian thu hồi vốn đầu tư.

3.3.3. Xem xét các chính sách ưu đãi đầu tư

3.3.4. Phân tích các yếu tố rủi ro của dự án

3.3.5. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

4. Kết luận, kiến nghị

4.1. Kết luận thẩm định

Kết luận về điều kiện hợp tác đầu tư đối với dự án.

- Dự án đảm bảo các điều kiện hợp tác đầu tư (trường hợp dự án xác định được tính khả thi về tài chính và mang lại hiệu quả trong việc đầu tư)
- Dự án chưa đảm bảo điều kiện hợp tác đầu tư (ghi rõ từng điều kiện mà dự án chưa đáp ứng được).

4.2. Kiến nghị

Căn cứ kết quả thẩm định các nội dung trên, kiến nghị cụ thể trong các trường hợp sau:

- Đề nghị chấp thuận hợp tác đầu tư, thống nhất trình Giám đốc Quỹ phê duyệt dự án hợp tác đầu tư để thực hiện việc đầu tư dự án.
- Thông báo đến chủ đầu tư, dự án không đủ điều kiện để hợp tác đầu tư (ghi rõ lý do không hợp tác).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QĐTPT.

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

BIỂU 1: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**DỰ ÁN:****ĐVT: đồng**

STT	Khỏan mục	Tổng số	Năm 1	Năm 2	Năm3	...
1	Tổng vốn đầu tư					
1.1	Vốn cố định, trong đó:					
	- Chi phí xây dựng					
	- Chi phí thiết bị					
	- Chi phí quản lý dự án					
	- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					
	- Chi phí khác					
	- Chi phí sử dụng đất					
	- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng					
1.2	Vốn lưu động					
2	Cơ cấu nguồn vốn cố định					
	- Nguồn vốn tự có của chủ đầu tư					
	- Nguồn vốn vay					
	- Nguồn vốn khác					
3	Cân đối vốn đầu tư (2-1)					

**BIỂU 2: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
DỰ ÁN:**

ĐVT: đồng

STT	Khóan mục	Tổng số	Năm 1	Năm 2	Năm 3	...
1	Chi phí biến đổi					
1.1	Chi phí vật liệu					
1.2	Chi phí nhiên liệu					
1.3	Chi phí nhân công bộ phận trực tiếp					
1.4	Chi phí khác					
2	Chi phí cố định					
2.1	Chi phí lương lao động bộ phận quản lý					
2.2	Chi phí thuê đất					
2.3	Chi phí bảo hiểm					
2.4	Chi phí duy tu TSCĐ					
2.5	Chi phí khấu hao TSCĐ					
2.6	Chi phí khác					
3	Chi phí tài chính					
3.1	Chi phí lãi vay vốn cố định (nếu có)					
3.2	Chi phí lãi vay vốn lưu động (nếu có)					
	Tổng cộng chi phí (Ct)					

BIỂU 3: BẢNG TÍNH KẾ HOẠCH LÃI, LỖ CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN:

ĐVT: đồng

STT	Khỏan mục	Tổng số	Năm 1	Năm 2	Năm 3	...
I	Công suất thiết kế dự án					
1	Công suất thiết kế của dự án					
	Hệ số công suất (%)					
	Số ngày hoạt động trong năm					
	Sản lượng sản xuất qua các năm					
2	Đơn giá sản phẩm					
	Sản phẩm A					
	Sản phẩm B					
II	Tổng Doanh thu hằng năm (Bt)					
	Doanh thu sản phẩm A					
	Doanh thu sản phẩm B					
	Doanh thu khác ...					
III	Chi phí giá thành hàng năm (Ct)					
IV	Lợi nhuận trước thuế (EBT)					
V	Các loại thuế phải nộp (Tn)					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TNDN					
VI	Lợi nhuận sau thuế (EAT)					

BIỂU 4: BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN:

ĐVT: đồng

STT	Khóan mục	Tổng số	Năm 1	Năm 2	Năm 3	...
I	Tổng lợi ích hàng năm (Bi)					
1	Tổng Doanh thu hàng năm (Bt)					
2	Các khoản thu khác (nếu có)					
3	Giá trị thanh lý tài sản (nếu có)					
II	Tổng chi phí hàng năm (Ci = It + Cot)					
1	Chi phí đầu tư (It)					
2	Chi phí hoạt động (Cot = Ct - Dt + Tn)					
2.1	Chi phí hàng năm không bao gồm khấu hao (Ct - Dt)					
2.2	Thuế các loại (Tn)					
a	Thuế GTGT					
b	Thuế TNDN					
c	Thuế khác					
III	Cân bằng thu chi (Bi - Ci)					
1	Năm đầu tư					
2	Hệ số quy đổi hiện giá dòng tiền					
3	Ngân lưu ròng có chiết khấu					
4	Lũy kế ngân lưu ròng có chiết khấu					
IV	Tổng nguồn trả nợ					
1	Khấu hao TSCĐ					
2	Lãi vay					

3	Lợi nhuận dùng trả nợ					
VI	Nợ phải trả					
1	Lãi vay					
2	Nợ gốc					
VIII	Cân bằng trả nợ (V-VI)					

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

- 1 Tỷ suất sinh lời kỳ vọng $R(e)$
- 2 Giá trị hiện tại thuần (NPV)
- 3 Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)
- 4 Tỷ số lợi ích / chi phí (B/C)
- 5 Thời gian hoàn vốn giản đơn
- 6 Thời gian hoàn vốn có chiết khấu

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các hệ số tài chính sau:

1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán**1.1. Hệ số thanh toán tổng quát**

$$Ktq = \text{Tổng tài sản} / \text{Nợ phải trả}$$

Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả bên ngoài của doanh nghiệp. Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán nợ của Doanh nghiệp càng tốt.

1.2. Hệ số thanh toán ngắn hạn

$$Kng = \text{Tài sản ngắn hạn} / \text{Nợ ngắn hạn}$$

Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó. Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán càng tốt.

1.3. Hệ số thanh toán nhanh

$$Knh = (\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền mặt. Hệ số này càng lớn thì khả năng huy động các nguồn vốn bằng tiền để trả nợ ngắn hạn càng tốt.

1.4. Hệ số thanh toán dài hạn

$$Kdh = \text{Tài sản dài hạn} / \text{Nợ dài hạn}$$

Hệ số này là chỉ tiêu cho biết số tài sản dài hạn hiện có của doanh nghiệp có đủ khả năng để trả các khoản nợ dài hạn hay không. Hệ số này càng lớn thì khả năng trả nợ dài hạn càng tốt.

2 Nhóm chỉ tiêu đòn bẩy tài chính**2.1. Hệ số tự tài trợ**

$$Ktr = \text{Vốn CSH} / \text{tổng nguồn vốn}$$

Hệ số này thể hiện khả năng tự chủ về tài chính và tính ổn định dài hạn của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao càng đảm bảo an toàn cho các khoản nợ.

2.2. Hệ số tài sản cố định

$$Ktsd = \text{Tài sản cố định} / \text{Vốn CSH}$$

Hệ số này đánh giá mức độ ổn định của việc đầu tư vào tài sản cố định.

3. Nhóm hệ số nợ**3.1. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu**

$Nesh = \text{Nợ phải trả} / \text{Vốn CSH}$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ bằng vốn chủ sở hữu. Hệ số này càng thấp thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng tốt.

3.2. Hệ số nợ trên tài sản

$Ntts = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$

Hệ số này cho biết mức độ phụ thuộc của nguồn vốn hoạt động đối với tổng nợ phải trả. Hệ số này càng thấp thì mức độ tự chủ về nguồn vốn hoạt động càng cao.

3.3. Hệ số thích ứng dài hạn của tài sản cố định

$Ktu = \text{Tài sản dài hạn} / (\text{Vốn CSH} + \text{Nợ dài hạn})$

Hệ số này đánh giá khả năng Doanh nghiệp có thể trang trải tài sản dài hạn bằng các nguồn vốn ổn định dài hạn.

3.4. Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu

$Kts = \text{Tài sản dài hạn} / \text{Vốn CSH}$

Hệ số này đánh giá mức độ ổn định của việc đầu tư vào tài sản cố định. Hệ số này càng nhỏ càng an toàn.

4. Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

4.1. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản

Hệ số này đo lường kết quả sử dụng tài sản của Doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận. Hệ số này càng cao thì Doanh nghiệp càng có sức hấp dẫn.

4.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận sau thuế / Vốn CSH

Hệ số này phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp từ nguồn vốn chủ sở hữu. Hệ số này càng cao thì vốn của công ty càng được sử dụng hiệu quả và ngược lại.

5. Nhóm chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động

5.1. Vòng quay tổng tài sản

Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân

Hệ số này cho biết tổng tài sản được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu trong 1 năm. Hệ số càng cao phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

5.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần

Tỷ suất này cho ta biết được một đồng doanh thu thuần sẽ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng cao càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN TÍNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Giá trị hiện tại ròng NPV

NPV là giá trị hiện tại ròng. Đây là giá trị của toàn bộ dòng tiền đầu tư cho dự án tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại.

NPV được sử dụng để phân tích các lợi nhuận có thể thu về từ một dự án hoặc một khoản đầu tư đang được cân nhắc.

Để đưa ra các quyết định đầu tư hay không đầu tư đối với một dự án, phải tính toán dòng tiền của dự án thông qua công thức tính của NPV.

NPV được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i} - C_0$$

B_i : Tổng lợi ích năm thứ i

C_i : Tổng chi phí năm thứ i

$C_0 = I$: Chi phí ban đầu để đầu tư thực hiện dự án

n : Tổng thời gian để khai thác dự án

i : thời gian để tính dòng tiền

r : tỷ suất chiết khấu của dự án

Nếu:

NPV = 0: Khoản đầu tư ban đầu và tỉ lệ hoàn vốn được hoàn thành như yêu cầu

NPV > 0: Thu nhập được tạo ra bởi dự án dự kiến sẽ đem về mức lợi nhuận cao hơn chi phí dự kiến. Dự án đầu tư có hiệu quả

NPV < 0: Thu nhập từ dự án tạo ra sẽ thấp hơn chi phí dự kiến. Do đó, nếu đầu tư vào dự án này, công ty có khả năng bị lỗ ròng và không thể hoàn lại vốn. Dự án không có hiệu quả.

2. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR là tỷ suất chiết khấu làm cho giá trị hiện tại ròng (NPV) của tất cả các dòng tiền từ một dự án bằng không. Khi đó, khoản đầu tư ban đầu sẽ bằng với giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai của khoản đầu tư đó.

IRR chính là khả năng sinh lời của dự án, IRR được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1+IRR)^i} - C_0 = 0$$

IRR chỉ thay đổi khi giá trị các dòng ngân lưu thay đổi.

Dự án đầu tư có IRR càng lớn càng tốt và khi $IRR > \text{Tỷ suất chiết khấu } r$ thì dự án có lãi.

Nếu $IRR < r$: Dự án bị loại.

3. Tỷ số lợi ích / chi phí (B/C)

Tỷ số lợi ích / chi phí là tỷ số giữa giá trị hiện tại của lợi ích thu được với giá trị hiện tại của chi phí bỏ ra

$$B/C = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}$$

Nếu dự án có B/C lớn hơn hoặc bằng 1 thì dự án đó có hiệu quả về mặt tài chính.

Nếu $B/C < 1$: Dự án bị loại.

4. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP)

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP) là thời gian cần thiết để giá trị hiện tại (PV) của các khoản thu nhập ròng hàng năm vừa đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của vốn đầu tư đã bỏ ra.

Nhìn dòng ngân lưu ròng có chiết khấu trên báo cáo ngân lưu của dự án để thấy được số năm hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn của một dự án càng ngắn càng tốt để tránh được những biến động, rủi ro bất định. 